

Mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp ngành logistics niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

VĂN THỊ THÁI THU

 thị trường chứng khoán, công bố thông tin là trách nhiệm và nghĩa vụ quan trọng nhất của các doanh nghiệp khi tham gia thị trường nhằm đảm bảo tính hiệu quả, công bằng, góp phần xây dựng thị trường lành mạnh. Bài viết này phân tích, đánh giá mức độ và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán của 35 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2014, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp logistics niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa: doanh nghiệp logistics, công bố thông tin, mức độ công bố thông tin kế toán.

1. Đặt vấn đề

Ngành logistics có vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy các hoạt động kinh tế, việc cải thiện môi trường logistics mang lại nhiều lợi ích hơn cả việc cắt giảm thuế, giúp các doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí, nâng cao sức cạnh tranh. Trong bối cảnh cộng đồng kinh tế chung ASEAN sẽ hình thành vào cuối năm 2015 và Việt Nam đang tích cực tham gia các hiệp định FTA như TPP, liên minh hải quan Nga-Bêlarút-Kadácxtan... thì ngành logistics càng đóng vai trò là chìa khóa đặc biệt quan trọng giúp Việt Nam hội nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu (Victoria Kwakwa-Giám đốc Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam).

Từ năm 2001 đến nay, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO, thị trường dịch vụ logistics Việt Nam có sự chuyển biến tích cực với số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics phát triển nhanh với gần 1.200 doanh nghiệp. Trong đó, nguồn vốn huy động từ thị trường chứng khoán (TTCK) đối với ngành này chiếm tỷ trọng không hề nhỏ.

Ở thị trường chứng khoán, thông tin là yếu tố mang tính nhạy cảm, ảnh hưởng trực tiếp đến các quyết định đầu tư. Thông tin càng kịp thời và chính xác thì niềm tin lẫn sự

kỳ vọng của nhà đầu tư đối với thị trường chứng khoán càng lớn. Nhưng dường như ở Việt Nam nhà đầu tư chưa nhận được những thông tin tương xứng về doanh nghiệp mà họ đã bỏ vốn đầu tư. Những quy định hiện nay về công bố thông tin trên TTCK còn chưa được chặt chẽ, đã tạo kẽ hở cho các công ty niêm yết trên sàn công bố thông tin sai lệch hoặc chậm trễ, đã gây thiệt hại cho nhà đầu tư và người sử dụng thông tin. Chính vì vậy, cần phải tăng cường mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp logistics để giúp các nhà đầu tư đánh giá khách quan, chính xác khi ra quyết định đồng thời tăng tính minh bạch để xây dựng một thị trường lành mạnh và phát triển tốt.

2. Khái quát các doanh nghiệp logistics niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Tính đến ngày 31-3-2015 có 35 công ty thuộc ngành logistics đang niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam, chủ yếu thuộc các nhóm ngành:

(1) Khai thác cảng: có 6 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố

Văn Thị Thái Thu, TS., Trường đại học Quy Nhơn.

Hồ Chí Minh và 2 doanh nghiệp trên sàn giao dịch Hà Nội trong đó doanh nghiệp có vốn hóa lớn là 3 mã VSC, DVP, CLL (xem phụ lục A, từ 1-8).

(2) Vận tải dầu khí: gồm có 5 doanh nghiệp trên sàn giao dịch thành phố Hồ Chí Minh, trong đó doanh nghiệp có vốn hóa lớn nhất là Tổng công ty cổ phần vận tải dầu khí, mã PVT (xem phụ lục A, từ 9-13).

(3) Vận tải thủy hàng rời và container: có 17 mã niêm yết và Công ty cổ phần đại lý Liên hiệp vận chuyển (GMD) có vốn hóa cao nhất trong nhóm ngành này (xem phụ lục A, từ 14-30).

(4) Vận tải đường bộ và dịch vụ logistics: có 5 doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam (xem phụ lục A, từ 31-35).

Trong bài viết này, tác giả nghiên cứu 35 công ty này với nguồn dữ liệu để đánh giá là Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2014.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Bài viết này đặt ra hai vấn đề:

1- Mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp logistics niêm yết trên TTCK Việt Nam như thế nào?

2- Những nhân tố nào ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp logistics niêm yết giá trên TTCK Việt Nam?

Nội dung nghiên cứu về công bố thông tin và mức độ công bố thông tin đã được nghiên cứu tại nhiều quốc gia trên thế giới ở các phạm vi và thời điểm khác nhau. Ví dụ như nghiên cứu của Urquiza F.B, Navaro M.C.A & Trombetta M. (2009): dựa trên báo cáo tài chính của 35 công ty ở Tây Ban Nha, hệ thống hóa các chỉ số đo lường thông tin công bố và tiến hành so sánh, phân tích để đánh giá có sự khác biệt hay không ở các chỉ số công bố. Nhóm tác giả này cũng đã có nghiên cứu về các cách đo lường công bố thông tin trong năm 2010 qua bài "Disclosure theories and disclosure measures". Hay nghiên cứu của Cooke (1989) cho rằng chỉ số phạm vi –

độ bao phủ như một đại diện cho chất lượng thông tin. Các mục thông tin được đo lường trong các biến giả thiết, nếu được công bố nhận giá trị 1, không công bố nhận giá trị 0.

Đa số các nghiên cứu tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin và mức độ công bố thông tin như các nghiên cứu của Louver (1996), Gowthorpe & Flynn (1997), Marston & Leow (1998), Craven & Marston (1999), Laurran & Giner (2002), Xiao (2004), Dulacha G. Barako (2007), Wang (2008)... Những kết luận của các tác giả này cho thấy nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin và mức độ công bố thông tin là do đặc điểm công ty như quy mô, lợi nhuận, loại ngành, tính thanh khoản, đòn bẩy và đặc điểm quản trị công ty như có cấu sở hữu, quy mô cũng như thành phần hội đồng quản trị.

Ở Việt Nam vấn đề công bố thông tin kế toán cũng được các nhà chuyên môn quan tâm, đặc biệt là của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Chẳng hạn như nghiên cứu của Lê Trường Vinh (2008) thiết lập chỉ số đại diện cho mức độ minh bạch của thông tin thông qua đánh giá ở góc độ nhà đầu tư; nghiên cứu của Lê Thị Trúc Loan (2012) "Bàn về mối quan hệ giữa một số nhân tố thuộc đặc điểm doanh nghiệp và mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam" có kết quả là khả năng sinh lời chính là nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin.

4. Các giả thiết nghiên cứu

Dựa trên các kết quả nghiên cứu trước, trong bối cảnh của Việt Nam cũng như qua quá trình thu thập dữ liệu, các giả thiết được phát triển trong nghiên cứu này là:

Về mức độ công bố thông tin: giả thiết đặt ra là doanh nghiệp logistics tuân thủ đầy đủ các quy định của Nhà nước về công bố thông tin kế toán trên TTCK Việt Nam.

Trước đây đa số các nghiên cứu về công bố thông tin đều đưa ra một hệ thống các chỉ mục thông tin để đưa vào đo lường. Nhưng giữa các hệ thống có sự khác biệt về đặc điểm công

bổ ở mỗi quốc gia, khác nhau về thời điểm nên yếu tố chủ quan cao. Nghiên cứu này đưa ra hệ thống chỉ mục theo yêu cầu công bố trong các

văn bản pháp luật một cách chặt chẽ nhất có thể, gồm 8 nhóm thông tin bắt buộc được chia thành 142 yếu tố thông tin cần được đo lường.

BẢNG 1: Danh sách các chỉ mục công bố thông tin

STT	Nhóm thông tin	Số lượng chỉ mục
1	Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	3
2	Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ	3
3	Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng	3
4	Các chính sách kế toán áp dụng	18
5	Bảng cân đối kế toán và thuyết minh bảng cân đối kế toán	80
6	Báo cáo kết quả kinh doanh & thuyết minh báo cáo kết quả kinh doanh	24
7	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
8	Những thông tin khác	6
	Tổng	142

Tiến hành đánh giá theo kỹ thuật lưỡng phân (1,0), nếu doanh nghiệp công bố thông tin trong danh sách các chỉ mục được chọn thì nhận giá trị là 1 còn ngược lại nhận giá trị là 0 nếu không công bố. Chỉ số công bố thông tin được tính theo công thức TDS (total disclosure score):

$$TDS = \sum_{i=1}^n di$$

Trong đó, $d_i = 1$ nếu chỉ mục d_i được công bố, $d_i = 0$ nếu chỉ mục d_i không được công bố; n : số các chỉ mục.

Kết quả chỉ số công bố thông tin của các doanh nghiệp logistics niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam được trình bày ở phụ lục A.

Về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin, có các giả thiết sau:

- *Quy mô:* quy mô doanh nghiệp được xem là dấu hiệu đầu tiên để các nhà đầu tư biết đến doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có quy mô lớn thường thu hút các nhà đầu tư và các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin. Hầu hết các nhà nghiên cứu trước có tìm thấy một mối quan hệ tích cực giữa quy mô và mức độ công bố thông tin (Craven, B. M & Marston, C. L., 1999).

H1: các doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính nhiều hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

- *Đòn bẩy tài chính:* các doanh nghiệp nợ nhiều thì mức độ công bố thông tin nhiều hơn để đáp ứng yêu cầu thông tin minh bạch cho nhà đầu tư, cho cổ đông. Đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp cao sẽ gia tăng áp lực đối với mức độ công bố thông tin. Thông tin phải đầy đủ để chủ nợ thấy khả năng trả nợ của doanh nghiệp (Naser K., 1998).

H2: các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao thì mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính nhiều hơn các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính thấp.

- *Mức độ sinh lời:* luôn là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp và đây cũng là điều quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư, cổ đông. Những doanh nghiệp có mức độ sinh lời cao thường công bố nhiều hơn để thu hút nhà đầu tư, để tăng giá trị của doanh nghiệp. Mức độ sinh lời được đo lường bằng nhiều chỉ số như ROA, ROE, tốc độ tăng trưởng doanh thu.

H3: các doanh nghiệp có mức độ sinh lời cao thì mức độ công bố thông tin trong báo

cáo tài chính nhiều hơn các doanh nghiệp có mức độ sinh lời thấp.

Chủ thể kiểm toán: những công ty kiểm toán lớn, uy tín thường khuyến khích các doanh nghiệp công bố thông tin nhiều hơn, rõ ràng hơn. Doanh nghiệp được kiểm toán bởi những công ty kiểm toán lớn, nhiều kinh nghiệm và có thương hiệu thì thông tin được công bố nhiều hơn (Ahmed K. & Courtis JK., 1999).

H4: các doanh nghiệp có chủ thể kiểm toán là các công ty nước ngoài thì mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính nhiều hơn các doanh nghiệp có chủ thể kiểm toán trong nước.

Thời gian niêm yết: doanh nghiệp có thời gian niêm yết trên sàn chứng khoán lâu năm thì việc công bố thông tin được cải

thiện theo thời gian nên sẽ có mức độ công bố thông tin nhiều hơn (Cooke T.E, 1993).

H5: các doanh nghiệp có thời gian tham gia vào thị trường chứng khoán lâu năm thì mức độ công bố thông tin nhiều hơn các doanh nghiệp mới tham gia.

Mô hình nghiên cứu: nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (ordinary least square) với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 16.0 để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin.

Mô hình hồi quy tổng thể có dạng: $Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \beta_4 X_{4i} + \beta_5 X_{5i} + \varepsilon_i$

Trong đó, Y: tổng chỉ số công bố thông tin; β_0 : tham số chặn; ε = sai số ngẫu nhiên

BẢNG 2: Dự báo các biến độc lập

TT	Biến độc lập	Ký hiệu dự báo	Đo lường các biến
1	Quy mô doanh nghiệp	+	Lấy logarit (cơ số 10) của tổng tài sản
2	Đòn bẩy tài chính	+	Nợ phải trả/Tổng tài sản
3	Mức độ sinh lời	+	ROA = Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản ROE = Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu Tốc độ tăng trưởng doanh thu
4	Chủ thể kiểm toán	+	= 1 nếu được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán quốc tế và = 0 nếu ngược lại
5	Thời gian niêm yết	+	Thời gian niêm yết lần đầu đến nay

5. Kết quả nghiên cứu

• Mức độ công bố thông tin

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu đầu tiên liên quan đến mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp logistics niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam chúng ta xem báo cáo số liệu thống kê mô tả của chỉ số công bố thông tin ở bảng 3. Chỉ số công bố thông tin của các doanh nghiệp trong mẫu đạt trung bình 0,9065, điều này cho thấy mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp logistics niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam chỉ đạt 90,65% so với mức độ yêu cầu. Chênh lệch giữa mức

độ công bố cao nhất 98,59% và mức thấp nhất 71,85% là 26,74% với độ lệch chuẩn 5,87% nghĩa là mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp trong lĩnh vực logistics chưa đồng nhất. Gần 10% thông tin thuộc báo cáo tài chính không được các doanh nghiệp công bố. Điều đó làm ảnh hưởng đến khả năng nhận định và phân tích số liệu của các đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp niêm yết.

Để làm rõ thêm mức độ công bố thông tin kế toán trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp logistics niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam bảng 4 báo cáo tần số

của chỉ số công bố thông tin. Trong năm 2014, có 4 doanh nghiệp (11,43%) công bố thông tin dưới 85% danh mục chỉ số công bố thông tin; 62,85% doanh nghiệp đạt mức chỉ

số công bố thông tin từ 85% đến 95%; có 7 doanh nghiệp (20%) công bố thông tin từ 95%-98% và 2 doanh nghiệp (5,72%) công bố hơn 98% trong danh mục.

BẢNG 3: Tần suất chỉ số công bố thông tin

Chỉ số công bố thông tin (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ mẫu (%)
Dưới 85	4	11,43
85 - 89,99	12	34,28
90 - 94,99	10	28,57
95 - 98	7	20
Trên 98	2	5,72
Tổng	35	100

• Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin

- Thống kê mô tả

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ 2 về các

nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp logistics niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam chúng ta xem báo cáo số liệu thống kê mô tả ở bảng 4.

BẢNG 4: Thống kê mô tả biến độc lập

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Quy mô	35	10,6254	12,9709	11,7088	0,5400327
Đòn bẩy tài chính	35	0,0428	,9986	0,430103	0,2394699
Tốc độ tăng trưởng doanh thu	35	-0,4929	8,7800	0,319443	1,4816369
ROA	35	-0,0923	0,2994	0,084217	0,0838176
ROE	35	-2,4533	0,4684	0,054909	0,4672434
Chủ thể kiểm toán	35	0	1	0,80	0,406
Thời gian	35	1	14	6,14	2,702
Valid N (listwise)	35				

Qua bảng 4 cho thấy các đặc tính của các doanh nghiệp: quy mô, đòn bẩy tài chính, mức độ sinh lời, chủ thể và thời gian niêm yết có biên độ khá rộng. Trong đó, quy mô doanh nghiệp trung bình là 11,708 và tương đối phân tán trong mẫu với độ lệch chuẩn 0,54. Quy mô cao nhất là 12,971 và thấp nhất là 10,625. Đòn bẩy tài chính bình quân thấp 0,43, dao động từ 0,043 đến 0,999. ROE từ - 245,3% đến 46,84% đạt bình quân 5,49%. Số lượng doanh nghiệp niêm yết chọn công ty kiểm toán có yếu tố nước ngoài chiếm tỷ trọng cao, 80% trong mẫu. Qua bảng cũng cho thấy thời gian niêm yết trung bình của các doanh nghiệp là 6 năm.

- Phân tích tương quan

Phân tích tương quan cho 2 nhóm biến gồm biến phụ thuộc là mức độ công bố thông tin và nhóm biến độc lập gồm quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, mức độ sinh lời, chủ thể kiểm toán và thời gian hoạt động. Tương quan hạng Pearson thể hiện mối quan hệ giữa các cặp biến, nếu giá trị tuyệt đối của hệ số Pearson gần đến 1 thì 2 biến này có mối quan hệ tuyến tính chặt chẽ. Kết quả được trình bày ở phụ lục B, theo đó mức độ công bố thông tin kế toán tương quan ý nghĩa với biến độc lập quy mô, hay nhận xét ban đầu là quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán của doanh nghiệp. Ngoài

ra, hệ số tương quan giữa đòn bẩy tài chính với các nhân tố trong biến mức độ sinh lời ROA, ROE là cao nhất 0,648 và 0,542 với mức ý nghĩa Sig. là 0,00.

- Phân tích hồi quy bội

Nghiên cứu này sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF) để kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy. Các VIF cho tất cả các biến độc lập phải nhỏ hơn 10. Vì vậy, khẳng định rằng cộng tuyến không phải là

một vấn đề đối với mô hình này và dường như không đặt ra một vấn đề nghiêm trọng trong việc giải thích các kết quả phân tích hồi quy đa biến (Hussain M. A. & Mehedi H. T., 2013). Kết quả phân tích hồi quy đa biến giữa các đặc điểm của doanh nghiệp với mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính của mẫu các doanh nghiệp logistics niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam được thể hiện ở bảng 5.

BẢNG 5: Kết quả phân tích hồi quy theo phương pháp Enter

Model Summary ^a								
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate				
1	0,578 [*]	0,334	0,162	0,0537483				
a. Predictors: (Constant), Thời gian, ROA, Tốc độ tăng trưởng doanh thu, Chủ thể kiểm toán, Quy mô, ROE, đòn bẩy								
b. Dependent Variable: TDS (chỉ số công bố thông tin)								
ANOVA ^b								
Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.			
1	Regression	0.039	7	0.006	1,937	0,102 [*]		
	Residual	0.078	27	0.003				
	Total	0.117	34					
a. Predictors: (Constant), Thời gian, ROA, Tốc độ tăng trưởng doanh thu, Chủ thể kiểm toán, Quy mô, ROE, đòn bẩy								
Coefficients ^a								
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	0,357	0,230		1,551	0,133		
	Quy mô	0,046	0,021	0,423	2,202	0,036	0,668	1,497
	Đòn bẩy	0,037	0,060	0,151	0,620	0,540	0,414	2,416
	Tốc độ tăng trưởng doanh thu	0,001	0,007	0,017	0,100	0,921	0,824	1,213
	ROA	0,279	0,154	0,398	1,811	0,081	0,511	1,958
	ROE	-0,028	0,027	-0,221	-1,038	0,309	0,545	1,835
	Chủ thể kiểm toán	0,015	0,025	0,105	0,617	0,542	0,846	1,183
	Thời gian	-0,006	0,004	-0,294	-1,742	0,093	0,864	1,158
a. Dependent Variable: TDS (chỉ số công bố thông tin)								
	Chủ thể kiểm toán	0.015	0.025	0.105	0,617	0,542	0,846	1,183
	Thời gian	-0.006	0,004	-0,294	-1,742	0,093	0,864	1,158
a. Dependent Variable: TDS (chỉ số công bố thông tin)								

Từ kết quả phân tích, có thể nhận thấy nhân tố thực sự ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán là quy mô doanh nghiệp. Ngoài ra còn có 2 nhân tố ROA và thời gian niêm yết cũng có khả

năng ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin. Để chắc chắn cho phân kết luận, chúng ta tiếp tục kiểm tra bằng phương pháp backward để khẳng định nhân tố ảnh hưởng và trường hợp này ta

chọn mô hình thứ 5 (e). Kết quả được trình bày ở bảng 6.

BẢNG 6: Phân tích hồi quy theo phương pháp Backward

Model Summary ^a						
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate		
5	0,512 ^a	0,262	0,190	0,0528223		
e. Predictors: (Constant), Thời gian, ROA, Quy mô						
g. Dependent Variable: TDS (chỉ số công bố thông tin)						
ANOVA ^a						
Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	
5	Regression	0,031	3	0,010	3,664	0,023 ^a
	Residual	0,086	31	0,003		
	Total	0,117	34			
e. Predictors: (Constant), Thời gian, ROA, Quy mô						
g. Dependent Variable: TDS (chỉ số công bố thông tin)						
Coefficients ^a						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
5	(Constant)	0,354	0,199		1,777	0,085
	Quy mô	0,050	0,017	0,462	2,908	0,007
	ROA	0,113	0,109	0,161	1,031	0,310
a. Dependent Variable: TDS (chỉ số công bố thông tin)						

Từ kết quả ở bảng 6 cho thấy, nhân tố quy mô doanh nghiệp có mức ý nghĩa ($Sig=0,07$) và thời gian niêm yết ($Sig=0,045$) có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin. Với hệ số $R^2=0,262$ nghĩa là các nhân tố này giải thích được 26,2% mức độ công bố thông tin kế toán của doanh nghiệp. Kết quả này có thể chấp nhận nếu so sánh với một số nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng trước đây như: Watson & cộng sự (2002), $R^2=0,23$; Phạm Quỳnh Tân Vũ (2014), $R^2=0,226$; Owusu-Ansah, S. (1998), $R^2=0,345$... Ngoài ra, cũng qua bảng 7 ta thấy giá trị Sig của trị F là 0,023 ($2,3\% < 5\%$) với biến dự báo là quy mô và thời gian. Đồng thời sử dụng biểu

đồ Q-Q Plot để kiểm tra, quan sát các điểm thực tế phân tán quanh đường thẳng kỳ vọng. Quan sát hình ảnh trong phụ lục C, có thể kết luận các biến không vi phạm giả thiết về phân phối chuẩn. Vậy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Như vậy, mối quan hệ của nhân tố quy mô doanh nghiệp là mối quan hệ thuận chiều, còn nhân tố thời gian niêm yết là quan hệ ngược chiều. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin được biểu diễn như sau:

$TDS = 0,354 + 0,05 \times \text{quy mô doanh nghiệp} - 0,007 \times \text{thời gian niêm yết}$.

BẢNG 7: Dự báo và kết quả các biến độc lập

STT	Các biến độc lập	Dự báo	Kết quả
1	Quy mô doanh nghiệp	+	+
2	Đòn bẩy tài chính	+	K
3	Mức độ sinh lời	+	K
4	Chủ thể kiểm toán	+	K
5	Thời gian niêm yết	+	-

Trong đó (+): cùng chiều, (-): ngược chiều, (K): không ảnh hưởng

- Quy mô doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ công bố thông tin kế toán của doanh nghiệp logistics niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nghĩa là doanh nghiệp có quy mô lớn có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây trên thế giới như Singhvi & Desai, 1971; Cooke, 1992; Hussain & Mehedi, 2013.

- Đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính không có ý nghĩa thống kê, do đó đòn bẩy tài chính không có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp logistics niêm yết. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Lê Trường Vinh, 2008 nhưng lại ngược với Naser, 1998; Phạm Quỳnh Tân Vũ, 2014.

- Mức độ sinh lời

Giả thiết này cũng không được chấp nhận, hay nói cách khác mức độ công bố thông tin không phụ thuộc vào mức độ sinh lời của doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với Lê Trường Vinh, 2008; Hussain & Mehedi, 2013.

- Chủ thể kiểm toán

Chủ thể kiểm toán là biến không có ý nghĩa thống kê, nghĩa là không tìm thấy mối quan hệ giữa chủ kiểm toán với mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp logistics niêm yết. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Owusu-Ansah, S., 1998;

Singhvi, 1968 nhưng lại trái ngược với nhận định của Ahmed và cộng sự, 1999.

- Thời gian niêm yết

Thời gian niêm yết có mối quan hệ nghịch chiều với mức độ công bố thông tin kế toán, hay có thể kết luận các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics được niêm yết ở thị trường chứng khoán có thời gian niêm yết lâu năm thì có xu hướng công bố thông tin trong báo cáo tài chính với mức độ thấp.

6. Kết luận và gợi ý chính sách

6.1. Kết luận

Logistics là ngành đóng vai trò quan trọng không chỉ đối với các doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của quốc gia. Theo Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA) hiện nay có khoảng 1.200 doanh nghiệp trong lĩnh vực logistics, tuy nhiên đa số là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ không đáp ứng được nhu cầu thị trường đang phát triển ở Việt Nam. Để thúc đẩy ngành này đòi hỏi phải có sự đầu tư, trong đó nguồn vốn đầu tư huy động từ thị trường chứng khoán là rất cần thiết. Muốn vậy, việc công bố thông tin trong báo cáo tài chính ở các doanh nghiệp này cần phải trung thực, đầy đủ, minh bạch. Từ đó nhà đầu tư mới có thể đánh giá khách quan và ra quyết định đầu tư. Nghiên cứu 35 doanh nghiệp logistics hiện đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bài viết cho thấy mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp chỉ đạt

90,65% so với mức độ yêu cầu. Đồng thời, đã xem xét 5 đặc điểm của doanh nghiệp trong mối quan hệ với mức độ công bố thông tin kế toán và kết quả có hai nhân tố là quy mô của doanh nghiệp và thời gian niêm yết thực sự ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp trong ngành logistics. Từ những kết quả này, tác giả cũng đã đưa một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp logistics ở Việt Nam hiện nay.

6.2. Gợi ý chính sách

Thứ nhất, hoàn thiện công tác lập và công bố thông tin trong báo cáo tài chính. Từ kết quả nghiên cứu, mức độ công bố thông tin chịu ảnh hưởng tích cực theo quy mô, nhưng chịu tác động ngược chiều thời gian niêm yết của doanh nghiệp. Nghĩa là các doanh nghiệp mới niêm yết có mức độ công bố thông tin cao hơn. Do vậy, cần tăng cường quản lý nhà nước trong quy định công bố thông tin kế toán như: quy định chung về hình thức báo cáo tài chính từ cỡ chữ, kiểu chữ, hình thức; quy định qui thể và kiểm tra các khoản mục cần phải công khai trong báo cáo tài chính; quy định nội dung chi tiết cho từng khoản mục trong thuyết minh báo cáo tài chính; cần quy định các doanh nghiệp niêm yết công bố đầy đủ hơn một số chỉ tiêu liên quan đến đầu tư tài chính, các khoản vay nợ dài hạn; tăng cường quản lý nhà nước ở các khía cạnh quy định và chế tài xử lý; tăng cường chất lượng kiểm soát nội bộ và kiểm toán độc lập.

Thứ hai, hoàn thiện các chỉ tiêu đánh giá mức độ công bố thông tin. Theo kết quả nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp có thời gian niêm yết lâu năm có mức độ công bố thông tin thấp hơn các doanh nghiệp mới niêm yết. Từ đó, đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước cần xây dựng các chỉ tiêu đánh giá cũng như thang đo về mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết; yêu cầu bắt buộc các doanh nghiệp

phải công bố thông tin theo yêu cầu, quy định các doanh nghiệp thiết kế và quản lý website tốt để đảm bảo cho việc công bố thông tin./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trường Vinh (2008), *Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin của doanh nghiệp niêm yết theo cảm nhận của nhà đầu tư*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
2. Phạm Quỳnh Tân Vũ (2014), *Nghiên cứu mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bất động sản y tế giá tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ kế toán, Trường đại học Duy Tân.
3. Ahmed K. & Courtis JK., (1999), Association between corporate characteristics and disclosure levels in annual reports: Amets-analvis, *British Accounting Review*, 31, 35-61.
4. Cooke T. E., (1993), Disclosure in Japanese corporate annual reports. *Journal of Business, Finance and Accounting*, 20 (4), 521-535.
5. Craven B. M. & Marston, C. L., (1999), Financial reporting on the internet by leading UK companies, *The European Accounting Review*, 8 (2), 321-333.
6. Dulacha G. Barako (2007), Determinants of voluntary disclosure in Kenyan companies annual reports. *African Journal of Business management*, 1 (5), 113-128.
7. Hussain M. A. & Mehedi H. T. (2013), Disclosure of non - financial information voluntarily in the annual report of financial institutions: A study on listed banks of Bangladesh, *European Journal of Business and Economics*, 8 (2), 37-44.
8. Owusu - Ansah S. (1998), The impact of corporate attributes on the extent mandatory disclosure and reporting by listed company Zimbabwe, *The International Journal of Accounting*, 33 (5), 605-631.
9. Singhvi S. S. & Desai H. B. (1971), An empirical analysis of quality of corporate financial disclosure, January: *The Accounting Review*, 129-138.
10. Watson A., Shrivies P. & Marston C (2002), Voluntary disclosure of accounting ratios in UK, *British Accounting Review*, 34 (4), 289-313.
11. Xiao J. Z., Yang H. & Chow C. W. (2004), The determinants and characteristics of voluntary internet-based disclosure by listed Chinese companies, *Journal of Accounting & Public Policy*, 23 (3), 191-225.

Phụ lục A. Chỉ số công bố thông tin của các doanh nghiệp logistics niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam

T T	Mã chứng khoán	Sàn niêm yết	Thông tin được công bố	Thông tin không được công bố	Tổng số thông tin	Chỉ số CBTT
1	VSC	HSX	130	9	139	0,9353
2	DVP	HSX	111	15	126	0,8810
3	CLL	HSX	138	4	142	0,9718
5	STG	HSX	131	6	137	0,9562
6	MHC	HSX	115	15	130	0,8846
7	DXP	HNX	108	17	125	0,8640
8	VGP	HNX	132	8	140	0,9429
9	PVT	HSX	124	11	135	0,9185
10	VIP	HSX	124	14	138	0,8986
11	VTO	HSX	132	8	140	0,9429
12	GSP	HSX	126	13	139	0,9065
13	PJT	HSX	128	10	138	0,9275
14	GMD	HSX	137	5	142	0,9648
15	TMS	HSX	136	6	142	0,9577
16	VOS	HSX	135	7	142	0,9507
17	TCL	HSX	134	8	142	0,9437
18	HTV	HSX	115	20	135	0,8519
19	TCO	HSX	122	14	136	0,8971
20	VST	HSX	120	15	135	0,8889
21	VNA	HSX	116	16	132	0,8788
22	HMH	HNX	124	11	135	0,9185
23	VFR	HNX	114	23	137	0,8321
24	MNC	HNX	115	19	134	0,8582
25	HDO	HNX	139	2	141	0,9858
26	PTS	HNX	109	28	137	0,7956
27	TJC	HNX	111	27	138	0,8043
28	HCT	HNX	97	38	135	0,7185
29	PRC	HNX	112	16	128	0,8750
30	SSG	HNX	135	5	140	0,9643
31	SFI	HSX	116	14	130	0,8923
32	VNL	HSX	140	2	142	0,9859
33	VNT	HNX	136	4	140	0,9714
34	VNF	HNX	131	9	140	0,9357
35	MAC	HNX	117	15	132	0,8864

Phụ lục B. Phân tích tương quan

		TDS	Quy mô	Đòn bẩy	Tốc độ tăng trưởng doanh thu	ROA	ROE	Chủ thể kiểm toán	Thời gian
TDS (chi số công bố thông tin)	Pearson Correlation	1	.380*	.207	-.079	.098	-.114	.163	-.211
	Sig. (2-tailed)		.024	.233	.652	.574	.514	.350	.224
	N	35	35	35	35	35	35	35	35
Quy mô	Pearson Correlation	.380*	1	.277	-.288	-.043	.102	.242	.223
	Sig. (2-tailed)	.024		.107	.093	.806	.559	.161	.198
	N	35	35	35	35	35	35	35	35
Đòn bẩy	Pearson Correlation	.207	.277	1	.085	-.648**	-.542**	.305	-.145
	Sig. (2-tailed)	.233	.107		.629	.000	.001	.075	.405
	N	35	35	35	35	35	35	35	35
Tốc độ tăng trưởng doanh thu	Pearson Correlation	-.079	-.288	.085	1	-.081	.034	.076	-.151
	Sig. (2-tailed)	.652	.093	.629		.645	.847	.664	.387
	N	35	35	35	35	35	35	35	35
ROA	Pearson Correlation	.098	-.043	-.648**	-.081	1	.563**	-.191	.128
	Sig. (2-tailed)	.574	.806	.000	.645		.000	.271	.465
	N	35	35	35	35	35	35	35	35
ROE	Pearson Correlation	-.114	.102	-.542**	.034	.563**	1	-.104	.232
	Sig. (2-tailed)	.514	.559	.001	.847	.000		.551	.180
	N	35	35	35	35	35	35	35	35
Chủ thể kiểm toán	Pearson Correlation	.163	.242	.305	.076	-.191	-.104	1	.134
	Sig. (2-tailed)	.350	.161	.075	.664	.271	.551		.443
	N	35	35	35	35	35	35	35	35
Thời gian	Pearson Correlation	-.211	.223	-.145	-.151	.128	.232	.134	1
	Sig. (2-tailed)	.224	.198	.405	.387	.465	.180	.443	
	N	35	35	35	35	35	35	35	35
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).									
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).									

Phụ lục C. Kiểm định phân phối chuẩn

